

GIÁO DỤC NHO HỌC: TÀNG NỀN VĂN HIẾN HAY TỘI ĐỒ LỊCH SỬ?

PHẠM HỒNG TUNG *

1. Nho học - tảng nền văn hiến Việt Nam thời quân chủ

Sách *Tam tự kinh* của Nho trường có câu “Ngọc bất trác, bất thành khí, nhân bất học, bất tri lý”. Hồ Chí Minh cũng từng khẳng định rằng con người trở nên “thiện” hay “ác” cũng “*Đa do giáo dục đích nguyên nhân*” (1). Hoàn toàn không có nghi ngờ gì, rằng giáo dục Nho học, từ khi được du nhập vào Việt Nam dưới thời Nam Giao Học tổ Sĩ Nhiếp (187-226), và sau đó là vào nước Việt độc lập, đã có những đóng góp to lớn để giúp cho Quốc gia - Dân tộc Việt Nam tự tin khẳng định từ đầu thế kỷ XV: “*Thực là một nước văn hiến*” (2).

Đóng góp to lớn thứ nhất của giáo dục Nho học là đã giúp cho dân tộc Việt Nam trở thành “*một trong những dân tộc hay chữ nhất trên bề mặt hành tinh này*” - nói theo cách của sử gia Alexander B. Woodside (3). Nhận xét đó quả thật không có gì là cường điệu, nếu người ta nhìn vào những di sản văn tự vô cùng đồ sộ mà giới Nho sĩ Việt Nam đã để lại từ thời tiền cận đại, và nhất là nếu đem so sánh chúng với di sản văn tự của các dân tộc khác trong cùng khoảng thời gian đó thì sẽ thấy rất rõ rằng, ở phương Đông, ngoài Trung Quốc và Ấn Độ thì ít có dân tộc nào sánh được với Việt Nam.

Đóng góp to lớn thứ hai của giáo dục Nho học ở Việt Nam là đã góp phần rất quan trọng vào quá trình xã hội hóa chính trị cho hệ thống chính trị quân chủ tập quyền Việt Nam trong kỷ nguyên độc lập, tự chủ, nhất là từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX. Trong khoa học chính trị, thuật ngữ “xã hội hóa chính trị” (*political socialization*) dùng để chỉ quá trình tương tác giữa hệ thống chính trị với xã hội và thế giới xung quanh, thông qua đó, nó giúp cho hệ thống chính trị lan tỏa ảnh hưởng, tuyên truyền, thông tin đến xã hội những triết lý, chính sách và giá trị văn hóa chính trị, nhờ đó mà nó giành được sự đồng thuận hay phản đối, ủng hộ hay phê bình của xã hội. Ở chiều ngược lại, cũng thông qua quá trình xã hội hóa chính trị mà các nhóm người trong xã hội có những cơ hội và phương tiện đối thoại với hệ thống chính trị, nhờ đó mà chuyển đến hệ thống chính trị ý nguyện và đòi hỏi của họ, bày tỏ sự ủng hộ hay phê phán của xã hội đối với hệ thống xã hội hiện tồn.

Trong thời kỳ tiền cận đại, nhất là từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX, giáo dục Nho học ngày càng chiếm ưu thế và trở thành “kênh” xã hội hóa chính trị quan trọng nhất ở Việt Nam. Thông qua giáo dục Nho học, những giá trị văn hóa chính trị cốt lõi

*GS.TS. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, ĐHQG HN

như “trung”, “hiếu”, “lễ”, “nghĩa”, “trí”, “tín”, được lan tỏa không chỉ trong giới Nho sĩ mà là trong mỗi gia đình và đến toàn xã hội. Chế độ “nhiều học” và những chuyến “vinh quy bái tổ” dành để ban thưởng, khuyến khích và tôn vinh những người thành đạt trên dặm dài khoa cử cũng là cách xã hội hóa chính trị Nho học theo lối tương thông, tương hỗ giữa làng và nước. Nhiều phong tục và thiết chế xã hội cũng chung góp cho quá trình này, từ phép ứng xử hằng ngày và nghi lễ vòng đời của người Việt Nam (tang ma, cưới hỏi, lễ tết) cho đến hương ước, tộc quy... Như thế là thông qua giáo dục Nho học, các giá trị, quy chuẩn (*norm*) và quy tắc đạo đức Nho giáo đã bao phủ cả gia đình, nhà trường và xã hội, tạo ra môi trường chính trị đồng thuận cao cho hệ thống chính trị quân chủ tập quyền ở (cả Trung Quốc) và Việt Nam.

Đóng góp thứ ba và có lẽ là đóng góp quan trọng nhất của giáo dục Nho học Việt Nam chính là đào tạo và tuyển chọn để cung cấp cho hệ thống chính trị một đội ngũ quan cai trị chuyên nghiệp, thế tục mà không thế tập, làm rường cột cho các vương triều quân chủ. Sự tồn tại của tầng lớp “sĩ” và của đội ngũ quan cai trị xuất thân Nho trường được Max Weber - nhà xã hội học nổi tiếng bậc nhất ở phương Tây - gọi là “*gelehrter Adel*” (quý tộc do học hành, *literary gentry*) và coi đây là điểm đặc sắc nhất của toàn bộ xã hội Trung Quốc trong thời kỳ tiền cận đại. Nó góp phần khiến cho hệ thống chính trị quân chủ ở Trung Quốc và sau này ở Việt Nam thời kỳ trung đại trở thành một hệ thống *Meritocracy* (trọng dụng nhân tài) chứ không phải là *Aristocracy* (quân chủ quý tộc) như ở phương Tây (4). Nên giáo dục và khoa cử Nho học, vì vậy, là nền giáo dục và khoa cử đào luyện và tuyển chọn “hiền tài”, là bộ đỡ

cho nên chính trị “trọng hiền”. Hiền tài, vì thế, được coi là “nguyên khí quốc gia”, và “trọng hiền” được coi là một dấu hiệu, một chỉ báo quan trọng nhất của “văn hiến”.

Đóng góp thứ tư của giáo dục Nho học vào lịch sử chính trị - xã hội Trung Quốc và Việt Nam là góp phần tạo nên hệ thống di động xã hội theo chiều dọc (vertical social mobility). Về nguyên tắc, nền giáo dục và khoa cử Nho học là mở ra cơ hội tiến thân bình đẳng cho tất cả mọi thần dân thuộc giới nam, bất kể họ xuất thân từ giai tầng xã hội nào, chỉ trừ con em nhà “xướng ca vô loài” hay “nghịch phản”. Vì thế mà những kẻ hiền tài, dù vốn làm nghề “bỉ lậu” như chính bản thân Khổng Khâu Ni, hay là con nhà chăn trâu, kiếm củi, như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Sinh Sắc... cũng có cơ hội gia nhập vào tầng lớp “quý tộc có học” và được bổ dụng làm quan.

Cơ hội thăng tiến như thế được ghi nhận là xác thực và hiện thực ở trong cả lịch sử Trung Quốc, lịch sử Việt Nam và đây là điều không thể có được trong xã hội phong kiến phương Tây - nơi mà sự phân biệt giữa đẳng cấp quý tộc và bình dân là tuyệt đối. Chính việc khai thông được hệ thống di động xã hội theo chiều dọc thông qua giáo dục và khoa cử Nho học đã góp phần tạo nên xã hội quân chủ hài hòa, tương đối ổn định, trong đó, tầng lớp “sĩ”, tức là Nho sĩ, chính là “liên lạc viên”, là nhịp cầu đối thoại giữa “làng” với “nước”, giữa vua và thần dân. Cho nên các vị vua/hoàng đế ở Trung Quốc và Việt Nam, nếu họ là những bậc “chúa thánh” thì bao giờ cũng chăm lo đến việc học hành khoa cử để tuyển dụng “tôi hiền”, và nhờ trong triều đình có nhiều “tôi hiền” nên nhà vua/hoàng đế, cho dù vốn có thể kém, nhưng vẫn có thể trở thành “chúa thánh”. “Chúa thánh, tôi hiền” chính là sứ mệnh, là mục đích tối hậu của Nho học.

Cần phải nói thêm rằng, kết quả tích hợp của bốn đóng góp to lớn nói trên của giáo dục Nho học là nhằm hướng tới một đóng góp lớn lao và quan trọng hơn nhiều: làm bệ đỡ cho việc hiện thực hóa lý luận về “Mệnh trời” - điểm cốt yếu nhất của toàn bộ văn hóa chính trị quân chủ ở Trung Quốc và Việt Nam. Toàn bộ nội dung giáo dục Nho học là nhằm hướng tới việc luận giải và hợp thức hóa “mệnh trời”, rằng bậc “minh quân, thánh chúa” đang thống trị chính là “thiên tử”, là kẻ “được mệnh trời” (5). Họ được mệnh trời, bởi họ là người “có đức lớn” nhờ học theo đạo của Thánh hiền. Cho nên, không phò “minh quân, thánh chúa” chính là việc người quân tử và tất cả thần dân cần làm, nên làm, vì nó hợp với “thiên mệnh”. Đó là chiều thuận của thuyết “mệnh trời”.

Nhưng, thuyết “mệnh trời” lại cũng có chiều nghịch của nó - và bởi nó có chiều nghịch này nên nó mới được coi là thuyết công bằng, đáng thuận theo, tin theo trong suốt cả hàng mấy nghìn năm ở Trung Quốc và Việt Nam. Nho giáo, nhất là từ Mạnh tử, cho rằng: muốn biết mệnh trời thì phải xem lòng dân, mà dân thì “dĩ thực vi thiên”, cho nên, bậc “minh quân, thánh chúa” phải biết chăm lo đến cái ăn, cái mặc của dân, lo cho dân được an yên thì mới xứng với mệnh trời. Nếu không làm được như vậy thì là trái mệnh trời, lúc đó, trời sẽ giáng tai ương, báo hiệu cho dân nổi dậy khởi nghĩa, lật đổ “hôn quân, bạo chúa” để tôn phò “minh chủ” - người mới được trời trao cho thiên mệnh. Cần lưu ý rằng: mệnh trời có thể được “trao” cho bất kỳ người nào, bất kể xuất thân của họ ra sao.

Chính Nho học và giáo dục Nho học và tầng lớp Nho sĩ là những người tuyên truyền và luận giải thuyết “mệnh trời” như trên ở cả hai chiều thuận - nghịch và đây

chính là cái cốt lõi của cái bệ đỡ văn hóa chính trị của hiện tượng hưng thịnh, suy vong của các triều đại, của sự thế tan - hợp trong thiên hạ, vừa luận giải cho quyền uy thống trị của nhà vua, nhưng cũng chính đáng hóa (*legitimize*) cả quyền nổi dậy, khởi nghĩa, “thế thiên hành đạo” của nhân dân.

Có thể thấy, với tính cách là bệ đỡ triết lý chính trị và đạo đức xã hội, Nho giáo và giáo dục Nho học thực sự đóng vai trò là một trong những yếu tố cấu thành nên tảng nền của văn hiến Việt Nam thời tiền cận đại.

2. Nho học - tội đồ lịch sử của dân tộc Việt Nam

Là yếu tố đã từng đóng vai trò to lớn và tích cực như thế trong lịch sử Việt Nam, nhưng đến thời cận đại, Nho giáo và giáo dục Nho học đã bị chính các nhà nho Việt Nam kịch liệt phê bình, lên án, thậm chí biến thành kẻ tội đồ lịch sử, phải chịu trách nhiệm chính của cái họa mất nước vào tay thực dân Pháp. Một câu thơ sau đây của Tam nguyên Vũ Phạm Hàm đã từng được lưu truyền khá rộng rãi từ cuối thế kỷ XIX:

*“Đem thân khoa bảng làm tôi Pháp,
Chỉ tại nhà Nho học sách Tàu”* (6).

Điều này về sau được Trần Huy Liệu nói rõ ràng hơn trong cuốn sách nhỏ của ông xuất bản vào khoảng năm 1927 với tiêu đề *“Một bầu tâm sự”*. Nhưng trước khi đến với những ý kiến của Trần Huy Liệu - một người có thể coi là đại diện cho thế hệ Nho sinh cuối cùng từng lều chõng tham gia kỳ thi hương cuối cùng ở Bắc Kỳ thì hãy lần giở lại xem trước đó Nho học đã từng bị “luận tội” ra sao.

Cho đến trước khi chế độ quân chủ Việt Nam bị thực dân Pháp giáng cho những đòn chí tử thì địa vị của Nho giáo và giáo dục Nho học trong nền văn hiến Việt Nam là vô cùng vững chãi. Thế đấu tranh lưỡng

hợp (*dualism*) giữa “truyền thống lớn - *great tradition*” và “truyền thống nhỏ - *little tradition*” (7) cũng chỉ sản sinh ra những phê phán nhẹ nhàng kiểu “măng yêu”, như:

“Ai ơi chớ lấy học trò,

Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm”.

Hoặc ghê gớm, chanh chua lắm thì cũng chỉ bằng lời của nữ sĩ Hồ Xuân Hương “măng nhếc” mấy gã “sinh đồ ba quan”:

Khéo khéo đi đâu lữ ngẩn ngơ,

Lại đây cho chị dạy làm thơ.

Nhưng đến nửa sau thế kỷ XIX, khi một phần đất nước đã rơi vào tay giặc Pháp và sự lạc hậu của đất nước, sự bạc nhược của triều đình trước sự bất lực của hàng vạn “ông nghè, ông cống” đã khiến cho những bậc thức giả phải xem xét lại toàn bộ nền tảng văn minh Việt Nam, trong đó có Nho học.

Nguyễn Trường Tộ - nhà cải cách nổi tiếng nhất hồi đó cũng là người đã phê bình cái học của Nho gia một cách sâu sắc và gay gắt nhất. Trong bản điều trần “Tế cấp bát điều” được dâng lên vua Tự Đức vào cuối năm 1867, ông đã phê bình và chỉ ra tính chất khoa trương, thiếu thực tế và vô dụng của Nho học: “Nhìn lại sự học của ta ngày nay, những điều thầy dạy, những cái học trò học, đều toàn những chuyện xa xưa. Tuy trong sách đôi chỗ có nói đến những việc thực tế nhưng chẳng truyền dạy được... Ngày nay chúng ta, lúc nhỏ thì học văn, từ, thơ, phú, lớn lên ra làm thì lại luật, lịch, binh, hình” (8).

Không những xa rời thực tế mà cái học của Nho gia còn là cái học vong bản: “Lúc nhỏ nào học Sơn Đông, Sơn Tây mất chưa từng thấy, lớn lên ra làm thì thấy Nam Kỳ, Bắc Kỳ. Lúc nhỏ thì học nào thiên văn, địa lý, chính trị, phong tục tận bên Tàu (mà nay họ đã sửa đổi khác hết rồi), lớn lên ra làm thì lại dùng đến địa lý, thiên văn,

chính sự, phong tục của nước Nam hoàn toàn khác hẳn. Lúc nhỏ học những lễ nhạc, cách ăn uống, cư xử, chiến đấu, doanh trại từ xa xưa của Tàu, lớn lên ra làm thì phải dùng đến lễ nhạc, cách chiến đấu, phép ăn ở theo quan dân nước ta ngày nay....” (9). Những sự thật trên khiến cho Nguyễn Trường Tộ phải than rằng: “Xưa nay các nước trên thế giới chưa từng có nước nào có nền học thuật như vậy. Quả thật lạ đời!” (10). Ông còn nói thêm: “Như vậy mà cứ học cho đến bạc tóc, thật là quái gở không thể nào hiểu nổi!” (11).

Để giải thoát dân tộc khỏi nền giáo dục “lạ đời”, “quái gở” đó và cũng để mở đường canh tân - cứu quốc, Nguyễn Trường Tộ đưa ra đề xuất canh tân giáo dục, theo phương châm: “Học những gì chưa biết để mà đem ra thực hành”, tức là “thực hành những gì thực tế trước mắt và còn để lại lợi ích cho đời sau” (12). Muốn làm như vậy thì phải tẩy trừ cái học khoa trương, vong bản. Ông viết: “Nước ta trên cũng có trời che, tức thiên văn, dưới cũng có đất chỗ, tức địa lý. Trong khoảng trời đất, nước ta cũng là một đất nước tốt lành hẳn hoi, đâu phải một miền phụ dung của Tàu”. Vì vậy, phải đem lịch sử, chính trị nước ta, khoáng vật, kinh tế nước ta dạy cho học trò hiểu rõ mà sau này phụng sự đất nước. “Như thế mới là cái học trị nước giúp đời” (13).

Đáng tiếc là cuộc vận động canh tân của Nguyễn Trường Tộ không được vua quan triều Nguyễn ủng hộ kiên quyết nên cuối cùng đã thất bại, nhưng chắc chắn những lời nói thống thiết và sắc bén của ông đã làm chấn động não trạng Tự Đức và nhiều đình thần.

Đến đầu thế kỷ XX, một phong trào vận động duy tân lại được khởi xướng rất sôi nổi, bởi chính các nhà Nho yêu nước và cấp tiến, trong đó có những bậc đại khoa nổi

tiếng, như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Ngô Đức Kế, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền... Và lại một lần nữa Nho học bị phê bình rất sâu sắc và quyết liệt. Không ai khác, chính các nhà Nho cấp tiến đã tự tay mình viết văn tế chôn sống cái học hủ bại của Nho giáo. Hai bài thơ nổi tiếng được lan truyền rộng rãi hồi những năm 1907-1909 là “Cáo hủ lậu văn” và “Văn tế sống thầy đồ hủ” (14). Còn đây là lời luận tội chính thức của Đông Kinh Nghĩa thực đối với nền giáo dục Nho học Việt Nam: “Trường học nước ta lấy khoa cử là mục đích, cho nên không phải ai cũng có chí trở thành công khanh đại phu, nhưng mặc dù dốt đặc thì chí vẫn ở chỗ công khanh đại phu. Vậy nên họ cứ cầm đầu, cầm cổ đọc những cuốn sách trống rỗng, không thiết thực, kiến thức thiếu thốn. Học xong đi thi, hoặc mong ở chỗ văn hay, hoặc sao chép những lời cũ rích... suốt đời mong làm công khanh đại phu,... không thêm ngang hàng với công, nông, thương... Không có nọc độc khoa cử, làm sao đến nỗi hàng trăm thứ học bị bỏ phế, nhân tâm suy yếu đến như vậy! Chúng ta phải căm ghét, đau đớn vì tình trạng đó, không thể để thiếu niên chúng ta nhiễm lây cái nọc độc ấy nữa” (15).

Giáo lý “Thánh hiền” giờ đây không chỉ bị coi là nguyên nhân mất nước mà còn bị coi là trở ngại chính trên con đường tiến hóa của dân tộc. Các tác giả *Văn Minh tân học sách* - một trong những cuốn sách giáo khoa của Đông kinh Nghĩa thực phê bình những tư tưởng hủ bại của Nho học như sau: “Một là khởi ở cái điểm nội hạ ngoại di, không thêm hỏi đến chính thuật và kỹ năng của nước khác. Hai là khởi ở cái điểm quý đạo vương, khinh đạo bá, không thêm giảng đến cái học phú cường cơ xảo của nước ngoài. Ba là khởi ở cái điểm cho là xưa

phải nay quấy, không chịu xem xét kiến thức và những suy nghĩ, bàn luận của người sau. Bốn là khởi ở cái điểm trọng quan khinh dân, không kể đến tình hình hay dở ở chốn hương thôn” (16).

Có thể nói chưa bao giờ giáo dục Nho học ở Việt Nam bị phê bình và lên án gay gắt đến như vậy. Và thực chất, nền giáo dục đó cũng đã bị thực dân Pháp xóa bỏ cùng với việc xóa bỏ toàn bộ hệ thống khoa cử Nho học ở Bắc Kỳ vào năm 1915 và trên toàn cõi An Nam vào năm 1919.

Giáo dục Nho học đã chấm dứt vai trò lịch sử của nó trong một điều kiện lịch sử không thể bi thương hơn. Nhưng vấn đề đánh giá cho thật đúng cái hay, chỉ cho đúng cái dở của nền giáo dục Nho học thì vẫn là vấn đề đang còn bỏ ngỏ. Năm 1927, Trần Huy Liệu cho công bố cuốn sách *“Một bầu tâm sự”* (17). Trong khi bàn luận về các nguyên nhân mất nước, ông cũng cho rằng giáo dục Nho học là một trong những nguyên nhân chính. Nhưng so với Nguyễn Trường Tộ hồi cuối thế kỷ XIX và so với thế hệ các nhà Nho cấp tiến đầu thế kỷ XX, quan điểm của Trần Huy Liệu đã khác. Ông viết: “Con ma cử nghiệp ám ảnh quốc dân ta không biết bao nhiêu năm, đánh bật cả hồn ông Khổng, ông Mạnh đi mà thay cái hồn hủ Nho vào, gây nên nỗi mất nước ngày nay, ta có dám trách gì ai đâu, ta chỉ trách ở ta mà thôi” (18).

Cái mà Trần Huy Liệu tập trung lên án là tinh thần hủ bại trong giáo dục Nho học chứ không phải bản thân học thuyết Nho giáo của Khổng, Mạnh, bởi ông cho rằng Nho giáo vốn không có gì sai. Rằng “... cái văn học ấy uyên nguyên ở đạo giáo ông Khổng, ông Mạnh thì từ trước tới giờ đều không thể chê được một điều gì. Chúng ta nếu biết noi theo đó mà học tập, mà hành động, thì không những thích hợp với cái

buổi xưa mà lại thích hợp với cái buổi nay nữa” (19). Vấn đề cốt yếu nằm ở chỗ - theo Trần Huy Liệu, khi người Việt Nam tiếp nhận Nho giáo và phát triển nên Nho học thì đã biến nó thành một thứ giáo dục ứng thí hủ bại. Ông viết: “Người mình cũng bắt chước theo, gây nên cái tệ tục cho những người sĩ phu trong nước, không phải học để làm người, mà chỉ học để làm quan”; “Vì cái mục đích của người đi học chỉ có thế, cái phạm vi giáo dục của nhà trường chỉ có thế, cái chính sách của trào đình đào luyện nhân tài chỉ có thế, nên ai cũng khuynh hướng về lối từ chương mà bỏ phần đạo đức, bỏ phần lý thuyết” (20). Và cứ như vậy mà “học rả rích như cuốc kê mùa hè, học thiết tha như con khóc cha mẹ chết, học đến ốm người, học đến chết người, sách Nho gọi là “tử công phu” đó. Nhưng đau đớn thay cái công phu ấy có phải học để nghiên cứu một cái khoa học gì, mà chỉ học thuộc lòng những cuốn sách và những bài vở của người ta làm sẵn, chứa chất ở trong bụng, tới ngày thi thì nhả ra” (21).

Những gì mà Trần Huy Liệu phê bình phương pháp hủ bại của giáo dục cử nghiệp Nho học chắc chắn rất xác đáng, bởi không ai khác, chính bản thân ông cũng từng là một nạn nhân của nền giáo dục đó. Nhưng việc ông bênh vực học thuyết Khổng, Mạnh đến mức cho rằng nó “*từ trước tới giờ đều không thể chê được một điều gì*” thì lại không hoàn toàn chính xác. Chính ông, ngay trong mục sau của cuốn sách này cũng phê bình nghiêm khắc nền luân lý Nho giáo và đi đến kết luận: “... trong ngũ luân của người mình, thì đạo vua tôi đã là cái bể mất nước, còn đạo cha con cũng giả dối nhiều, lầm lạc nhiều, còn đến như quốc gia luân lý, xã hội luân lý thì tuyệt nhiên mất hẳn” (22).

3. Nho giáo và Nho học trở thành công cụ của thực dân Pháp và Nam triều

Từ khi xâm lược và đặt ách thống trị thực dân lên toàn cõi Việt Nam, người Pháp cho thi hành nhiều chính sách nhằm giảm trừ và tiến tới loại bỏ ảnh hưởng của Nho giáo khỏi đời sống xứ thuộc địa. Đây là điều hoàn toàn logic, vì ý thức hệ Nho giáo không tương thích với mô hình phát triển và văn hóa phương Tây, và quan trọng hơn, thực dân Pháp muốn thông qua đó để triệt tiêu tầng lớp trí thức Nho học - những người luôn bị người Pháp coi là nguồn cội của hầu hết các phong trào yêu nước, chống Pháp. Việc thủ tiêu nền khoa cử Nho học và thúc đẩy các cải cách giáo dục từ thời Toàn quyền Đông Dương Paul Beau (1902-1907) cho tới Albert Sarraut (1911 - 1914 và 1917-1919) đều nằm trong chủ trương nhất quán này.

Cần nói thêm rằng chủ trương xóa bỏ nền giáo dục Nho học lạc hậu, bảo thủ là một trong những giao điểm hiếm hoi giữa chính quyền thực dân Pháp và các phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam thời cận đại.

Tuy nhiên, từ khoảng đầu năm 1931 trở đi cho đến khi chính quyền thuộc địa Pháp bị quân Nhật Bản lật đổ vào đầu tháng 3 năm 1945, người ta lại chứng kiến một chính sách hoàn toàn khác của thực dân Pháp và Nam triều đối với Nho giáo và Nho học. Người ta thấy những Toàn quyền Đông Dương khét tiếng với các chiến dịch đàn áp các phong trào yêu nước của dân chúng Việt Nam, như Pierre Pasquier (1928 - 1934) và Jean Decoux (1939 - 1945) lại công khai diễn thuyết ca tụng Nho giáo. Chính Pasquier là người đã đề xuất và tổ chức triển khai chương trình cải cách giáo dục thuộc địa mới từ tháng 3 năm 1931, trong đó một nội dung quan trọng là

“Trở lại với việc giáo dục đạo đức truyền thống Hán-Việt” (23). Còn Toàn quyền Jean Decoux thì có “sáng kiến đặc biệt” là ca tụng Khổng tử và đem so sánh “Đức Thánh hiền” này với Thống chế Philippe Pétain - kẻ đang đứng đầu chính phủ phát xít Pháp, đầu hàng và hợp tác với phát xít Đức (24).

Nhìn qua những chính sách, những hiện tượng trên đây quả thật không logic, không dễ hiểu. Nhưng xem xét kỹ thì người ta sẽ nhận ra chủ trương phục hồi Nho giáo và giáo dục mang nội dung Nho giáo của thực dân Pháp là một chiến lược văn hóa chính trị hết sức tinh vi, thâm độc nhằm lôi kéo dân chúng, đối phó với phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam, nhất là phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

Ngay trong quá trình đàn áp Cao trào cách mạng ở Nghệ An và Hà Tĩnh từ tháng 1 năm 1931, thực dân Pháp và Nam triều cho tán phát rộng rãi nhiều tờ truyền đơn rất “đặc biệt”. Trên một tờ truyền đơn, họ đưa ra sự so sánh được minh họa bằng hình vẽ về “Người học trò tốt về làng” và “Người học trò cộng sản về làng”. Ở dưới hình vẽ thứ nhất, có dòng chữ chú thích: “Người này không hề can dự đến việc chính trị, quanh năm lo việc học hành, thi đậu vinh quy, đón rước linh đình, trước lạy tổ tiên, sau chào cha mẹ đặt tổ lòng thành về sự vinh dự ấy”. Hình vẽ thứ hai được chú thích như sau: “Người này bị cộng sản dỗ dành, tính nết lại không tốt, bị thầy đuổi không cho học nữa. Khi về làng tay cầm bó đuốc, cầm đầu cho bọn du côn, gặp cha mẹ bà con thì chửi mắng, gặp thân hào chúc sắc thì đánh đập” (25).

Sau cơn “đại địa chấn” mang tên Xô viết Nghệ Tĩnh, thực dân Pháp và tay sai phải nghiêm túc xem xét lại chính sách thuộc địa của họ để tìm ra nguyên nhân sâu xa

của những biến động vừa qua. Một trong những nguyên nhân được họ chỉ ra chính là những khuyết tật của nền giáo dục thuộc địa. Trong bản điều trần của nhóm *Nam Phong* do Dương Bá Trạc chấp bút, gửi cho Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp Paul Reynaud vào tháng 10 năm 1931, điều này được khẳng định rất chắc chắn: “Cái nguyên chính thứ nhất là tại cái sự học ở xứ này sai lầm quá” (26). Ông cho rằng chính cái nền giáo dục thuộc địa “lố lằng dở dang” đã tạo ra một lớp trí thức mới “... trình độ học chưa cao, sức học chưa chín, chưa suốt rõ lý thế, hiểu hết việc đời, cái huyết khí thô bạo chưa thuần, cái nghị lực trầm tiềm chưa đủ, gặp sao hay vậy, đụng đâu làm đấy, bấy giờ nghe cách mệnh thì làm cách mệnh, nghe cộng sản thì làm cộng sản, chẳng nghĩ gì nông sâu, chẳng tính gì thành bại, miễn cố làm cho khỏi ứ, khỏi phần, mà rang [giang] tay ra mồm miệng làm chủ động cho một bầy nhưng nhúc nhô đầu cũng có, kiếm đâu cũng sẵn, là những kẻ học trò dở dang vô nghiệp ngu dân cùng khổ vô qui” (27). Còn đối với dân chúng, những người đã tham gia vào cuộc Khởi nghĩa Yên Bái và Cao trào cách mạng 1930-1931 thì Dương tiên sinh kết luận: “ấy vì sự quần chúng giáo dục ở trong xứ này sai lạc mà gây bao nhiêu những học trò thôi học ở nhà trường tiểu học ra là bấy nhiêu những quân lính tiên phong của kẻ phiến loạn vậy” (28).

Những phân tích trên đây của nhóm *Nam Phong* chính là cơ sở để giới “thượng lưu bản xứ” hô hào ủng hộ chủ trương phục hồi giáo dục Nho giáo của Chính phủ thuộc địa. Trong nhiều số ra liên tiếp, *Nam Phong* liên tục đăng tải các bài khảo cứu của Phạm Quỳnh và một số người khác về Nho giáo và giáo dục Nho học. Cuối cùng, Phạm Quỳnh kết luận: “Cái thuyết “nhân,

nghĩa, lễ, trí” thì thật là giường [rường] mối của đạo đức, luân lý muôn đời”. Và: “Cái thuyết “tu, tề, trị, bình” há chẳng phải là tiêu biểu cho một cái lý tưởng làm người rất thâm trầm và thiết thực ư?” (29).

Đi xa hơn, Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong còn kêu gọi cải cách Nho giáo, gột rửa các yếu tố cổ hủ, lạc hậu, gia cường các yếu tố tiến bộ để đưa vào nội dung giáo dục nhà trường. Ông ta khẳng định: “Nho giáo có do cách mệnh một lần thì Nho giáo mới mong sinh tồn được” (30). Và đây là cách Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong đề xuất để “cách mạng hóa” Nho giáo: “Cuộc cách mạng đó là phải bãi bỏ Nho học Tiểu thừa, mà xướng cái Nho học Đại thừa, là dả phá tâm lý hương nguyên mà đề tỉnh tâm lý chân nguyên, mà phải đem đạo Nho ra hòa đồng với các phong trào tư tưởng lớn trên thế giới” (31).

Bản chất thực sự của cuộc vận động này, một mặt là nhằm tạo ra một đối trọng văn hóa chính trị đủ sức đối phó với tinh thần yêu nước và cách mạng của nhân dân, mặt khác là làm bệ đỡ cho việc phục hoạt chế độ quân chủ Nam triều khi đó đang chết lâm sàng. Phạm Quỳnh nói rõ: “Nước ta nay vẫn cần đến quân chủ. Quân thần, phụ tử, phu phụ, cả nền gốc của gia đình, xã hội, quốc gia ở nước ta là ba cái rường mối. Một dân tộc không thể một sớm một chiều bỏ ngay cái luân lý cũ đi được... Muốn văn hồi cái phong hóa, tất phải chấn chỉnh luân lý... phải căn cứ ở ba cái nghĩa lớn quân thần, phụ tử, phu phụ là nền tảng của luân lý Đông phương” (32).

Sau khi đã chuẩn bị kỹ càng, dọn đường dư luận, Phạm Quỳnh được Bảo Đại mời vào Huế nhận chức Thượng thư Bộ Học (33). Với cương vị đó, ông tích cực thực hiện chính sách cải cách giáo dục của Toàn quyền Pierre Pasquier và Hoàng đế Bảo

Đại, trong đó đặc biệt chú trọng việc đưa các nội dung luân lý của Nho giáo vào chương trình giáo dục thuộc địa ở tất cả các cấp, các lớp, các loại trường. Cần nhấn mạnh là: thứ luân lý Nho giáo mà Phạm Quỳnh đưa vào nền giáo dục thuộc địa khi đó là thứ Nho giáo đã được ông ta và những người cùng chí hướng “cách mạng hóa”. Theo đó, môn luân lý tập trung vào việc truyền thụ, giảng giải cho học sinh những tín điều đạo đức cốt lõi của Nho giáo, như “trung” (trung với vua và với Nam triều, với Nhà nước Bảo hộ), “hiếu” (có hiếu với ông bà, cha mẹ, tổ tiên), “lễ” (biết cư xử đúng mực, có tôn ti trật tự), “tín” (biết giữ lời hứa, tôn trọng bản thân và người khác)... trên cơ sở đó, giáo dục cho học sinh những nguyên tắc, bốn phạm của bản thân, trong đó đặt lên hàng đầu là bốn phạm trung thành với Nam triều và Chính phủ Bảo hộ, tôn trọng “kỷ cương”, “lệ làng, phép nước”. Nhiều tài liệu phục vụ cho Chương trình cải cách giáo dục này cũng được tổ chức biên soạn khá công phu, đặc biệt là tài liệu phục vụ môn Quốc văn giáo khoa thư được tổ chức dạy học ở các lớp từ Đồng ấu và Dự bị. Trong số 84 bài của môn học này thì có tới 26 bài được dành để dạy về luân lý, đạo đức theo mô hình Nho giáo. Để phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy về nội dung này, nhiều tài liệu tham khảo cũng được tổ chức biên soạn, trong đó đáng chú ý nhất là bộ sách *Nho giáo* gồm ba tập do học giả Trần Trọng Kim - cựu Thanh tra Tiểu học, đang giảng dạy tại Trường Sư phạm thực hành Hà Nội - biên soạn bằng chữ Quốc ngữ, ấn hành trong những năm 1930 - 1933.

Như thế là, kể từ các chiến dịch đàn áp Cao trào cách mạng 1930-1931, đặc biệt là sau khi triển khai cuộc cải cách giáo dục thuộc địa mang tên Pierre Pasquier và Phạm Quỳnh, Nho giáo đã trở thành một

công cụ cai trị của thực dân Pháp và Nam triều ở Việt Nam. Về sau nó được Jean Decoux và tập đoàn thực dân phát xít hóa Pháp tiếp tục sử dụng để củng cố nền thống trị của họ trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ II.

*

Hành trình của Nho giáo và giáo dục Nho học từ chỗ đóng vai trò là một yếu tố tảng nền văn hiến đến chỗ là một “tội đồ” lịch sử của dân tộc Việt Nam, rồi lại trở thành một công cụ cai trị và trấn áp trong tay thực dân Pháp là một hành trình có thực, phức tạp với nhiều “khúc quanh” còn chưa thể làm cho hoàn toàn minh bạch. Cũng không thể không thừa nhận rằng trong hành trình đó vẫn có những cá nhân tách được mình ra khỏi dòng xoáy, tiếp tục chất lọc được những tinh hoa Nho học và phát huy chúng để mang lại những giá trị thực, có đóng góp to lớn vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng con người và giải phóng xã hội. Có người - như Tam nguyên Nguyễn Khuyến hay Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, lặng lẽ tách ra để giữ mình và chiêm nghiệm. Có những người,

như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Huỳnh Thúc Kháng, Lương Văn Can..., thì tách ra khỏi dòng chung của Nho sĩ để dấn thân vào trường tranh đấu, “đã đánh bằng bút, đánh bằng lưỡi, lại hăm hăm quyết đánh bằng gươm”, thể cùng lấy cái chết để thức tỉnh đồng bào, cứu nước, cứu nòi. Đây là những phần tử ưu tú của thế hệ trí thức Nho học cuối cùng đã dũng cảm vượt qua hạn chế của giới Nho gia để bắc nhịp cầu, mở đường tiếp thu tinh hoa văn minh phương Tây. Kế tiếp thế hệ đó là lớp người trẻ hơn - những trí thức Tây học biết chất lọc, kế thừa những cái tinh túy và hữu dụng của Nho học trong tiếp nhận và vận dụng sáng tạo lý luận cách mạng và tri thức khoa học Đông - Tây để cứu nước và phụng sự dân tộc. Tiêu biểu cho lớp người đó chính là Hồ Chí Minh, Nguyễn An Ninh, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Đình Hòe, Nguyễn Văn Huyền...

Như thế, hành trình của Nho giáo và giáo dục mang bản sắc Nho giáo trong lịch sử Việt Nam vẫn còn dung chứa nhiều vấn đề nan giải vẫn chưa có lời minh định.

CHÚ THÍCH

(1). Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 413.

(2). Nhận định của Lê Lợi và Nguyễn Trãi trong “Cáo bình Ngô”. Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 282.

(3). Woodside, Alexander B, *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Houghton Mifflin Company, Boston, 1976, tr.1.

(4). Xem: Weber, Max, *Gesammelte Aufsätze zur Religionssoziologie I*. Tübingen, Paul Beck, 1998, tr. 212-226.

(5). Xem: Doãn Chính, “Quan niệm về thế giới và con người trong triết học Khổng tử”, in trong: *Tạp chí Triết học*, số 11 (174) tháng 11 - 2005. Phiên bản điện tử: <http://philosophy.vass.gov.vn/nguyen-cuu-theo-chuyen-de/Phuong-Dong/Quan-niem-ve-the-gioi-va-con-nguoi-trong-triet-hoc-Khong-Tu-241.html>

(6). Dẫn lại theo: Trần Quốc Vượng, “Nho giáo và văn hóa Việt Nam”. In trong: Vũ Khiêu (cb), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 174.

(7). “Great tradition” và “Little tradition” là những thuật ngữ được Robert Redfield và một số

nhà nhân học phương Tây sử dụng từ khoảng những năm 1955-1960 để mô tả thể tương tác, đấu tranh lưỡng hợp giữa “nước” với “làng”, giữa các yếu tố văn hóa, xã hội chính thống và phi chính thống ở các xã hội thuộc Đông Nam Á.

(8). Nguyễn Trường Tộ, “Tế cấp bát điều”, in lại trong: Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 288.

(9). Nguyễn Trường Tộ, “Tế cấp bát điều”, sdd, tr. 288-289.

(10). Nguyễn Trường Tộ, “Tế cấp bát điều”, sdd, tr. 289.

(11). Nguyễn Trường Tộ, “Tế cấp bát điều”, sdd, tr. 290.

(12). Nguyễn Trường Tộ, “Tế cấp bát điều”, sdd, tr. 288.

(13). Nguyễn Trường Tộ, “Tế cấp bát điều”, sdd, tr. 289.

(14). Xem: *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 652.

(15). “Quốc dân độc bản”, in trong: Cục Lưu trữ Nhà nước - Viện Viễn Đông Bác cổ, *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa thực*, Nxb. Văn Hóa, Hà Nội, 1997, tr. 74.

(16). “Văn minh Tân học sách”, in trong: *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 637.

(17). Xem: Viện Sử học, *Hồi ký Trần Huy Liệu*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 375-416.

(18). Viện Sử học, *Hồi ký Trần Huy Liệu*, sdd, tr. 387.

(19). Viện Sử học, *Hồi ký Trần Huy Liệu*, sdd, tr. 383-384. PHT nhấn mạnh.

(20). Viện Sử học (1991), *Hồi ký Trần Huy Liệu*, sdd, tr. 384.

(21). Viện Sử học (1991), *Hồi ký Trần Huy Liệu*, sdd, tr. 385.

(22). Viện Sử học (1991), *Hồi ký Trần Huy Liệu*, sdd, tr. 390.

(23). “Un Programme de réforme en Indochine par Gouverneur Général Pierre Pasquier (3/1931)”, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Goucoch II A 45/326.

(24). Xem: “Le Marshal Pétain et Confucius”, trên tờ *Indochine* (28.5.1943) và “Thống chế Pétain với chúng ta”, in trên *Lục tỉnh tân văn*, (19.1.1942).

(25). Các tờ truyền đơn này hiện được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Pháp quốc hải ngoại (CAOM) ở Aix-en-Provence. Dẫn lại theo: Marr, David G. (1981), *Vietnamese Tradition on Trial, 1920 - 1945*, University of California Press, Berkeley, tr.87 - 88.

(26). Dương Bá Trạc (1931), “Lời điều trần cùng quan Thuộc địa Thượng thư”, trong *Nam Phong*, số 166, tháng 10 năm 1931, tr.392.

(27). Dương Bá Trạc (1931), “Lời điều trần cùng quan Thuộc địa Thượng thư”, trong *Nam Phong*, số 166, tháng 10 năm 1931, tr.395.

(28). Dương Bá Trạc (1931), “Lời điều trần cùng quan Thuộc địa Thượng thư”, trong *Nam Phong*, số 166, tháng 10 năm 1931, tr.394.

(29). *Nam Phong*, số 172, tháng 5 năm 1932, tr.67.

(30). *Nam Phong*, số 172, tháng 5 năm 1932, tr.67.

(31). *Nam Phong*, số 172, tháng 5 năm 1932, tr.67.

(32). *Nam Phong*, số 175, tháng 8 năm 1932, tr.3.

(33). Bộ Quốc gia Giáo dục của Nam triều được thành lập theo đạo Dụ ngày 2 tháng 5 năm 1933 của Hoàng đế Bảo Đại.